



lǚ bó
铝箔

noun · aluminum foil

Example Sentences

tā yòng lǚ bó bāo zhù shí wù
她用铝箔包住食物。

She wraps the food with aluminum foil.

lǚ bó kě yǐ fáng zhǐ shí wù biàn gān
铝箔可以防止食物变干。

Aluminum foil can prevent food from drying out.

kǎo yú shí yòng lǚ bó bāo guǒ néng bǎo chí xiān nèn
烤鱼时用铝箔包裹能保持鲜嫩。

Wrapping fish in aluminum foil when baking keeps it tender.

Trace each character, then write the word on your own.

铝	铝	铝	铝	铝	铝	铝	铝	铝	铝	铝
铝	铝	铝								

箔	箔	箔	箔	箔	箔	箔	箔	箔	箔	箔
箔	箔	箔	箔	箔	箔					